

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM Ở TỈNH AN GIANG

● NGUYỄN NGỌC THÚY SƠN

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin (CLTT) Báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn tỉnh An Giang. Các nhân tố được xếp theo thứ tự giảm dần của mức độ tác động như sau: (1) Việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán của doanh nghiệp; (2) Trình độ nhân viên kế toán; (3) Nhận thức của nhà quản lý; (4) Tổ chức bộ máy kế toán; (5) Sự phù hợp của chính sách thuế. Từ kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được rút ra nhằm nâng cao chất lượng thông tin BCTC của các DNNVV ở tỉnh An Giang.

Từ khóa: Chất lượng thông tin, báo cáo tài chính, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, DNNVV chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số các doanh nghiệp (DN) đang hoạt động, đồng thời giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, các DNNVV đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, nhất là về khả năng tiếp cận nguồn vốn. Các DN này thường không cung cấp được thông tin BCTC có thể xác minh, dẫn đến khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn vay.

Thông tin BCTC còn phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau của DN và các đối tượng liên quan. Vì vậy, các DNNVV cần nâng cao chất lượng thông tin BCTC của DN mình, gia tăng tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin đối với những người sử dụng BCTC. Thực tế cho thấy, việc nghiên cứu đề tài "Các nhân tố tác động đến CLTT BCTC của các DNNVV - Nghiên cứu thực nghiệm ở tỉnh An Giang" là thật sự cần thiết, nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các

nhân tố cũng như đề xuất một số khuyến nghị để nâng cao CLTT BCTC tại các DNNVV ở tỉnh An Giang.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo Soderstrom và Sun (2007), CLTT BCTC khi áp dụng Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố: Chuẩn mực kế toán, hệ thống chính trị và pháp luật, việc trình bày BCTC. Hệ thống chính trị và pháp luật có mức độ quan trọng nhất, nó có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hệ thống chuẩn mực kế toán và việc trình bày BCTC. Kết quả nghiên cứu của Beest và cộng sự (2009) cũng tương đồng khi chỉ ra rằng, các nhân tố như chuẩn mực kế toán, hệ thống pháp lý, quy mô DN và đặc thù của ngành công nghiệp có ảnh hưởng đến CLTT BCTC.

Fatmi (2013) chỉ ra các nhân tố có tác động cũng chi phối đến CLTT BCTC của các công ty niêm

viết (CTNY) ở Pháp gồm: Quy mô của Hội đồng quản trị (HDQT), tỷ lệ tham dự của các thành viên tại các cuộc họp HDQT, loại công ty kiểm toán, tình trạng niêm yết.

Nghiên cứu của Phan Minh Nguyệt (2014) cho thấy, 5 nhân tố ảnh hưởng đến CLTT BCTC của các CTNY ở Việt Nam, bao gồm: Rủi ro kiểm toán BCTC của công ty kiểm toán với CTNY, nhà quản trị công ty, việc lập và trình bày BCTC, chi phí và lợi ích khi lập BCTC và thuế. Theo Cao Nguyễn Lệ Thu (2014), CLTT BCTC của các CTNY trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM bị ảnh hưởng bởi 3 nhân tố: Quy mô của DN, tỷ lệ thành viên HDQT không điều hành của DN, kết cấu vốn của Nhà nước.

Nghiên cứu của Phạm Thanh Trung (2016) cho thấy, có 7 nhân tố ảnh hưởng đến CLTT BCTC của các DN NVV ở Thành phố Hồ Chí Minh: Bộ máy kế toán, mục tiêu lập BCTC, nhà quản lý, thuế, hình thức sổ sách kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống chứng từ kế toán. Nghiên cứu cũng cho thấy, có sự khác biệt về CLTT BCTC của các DN NVV có quy mô khác nhau hoặc áp dụng chế độ kế toán khác nhau.

Phạm Quốc Thuận (2016) đã khẳng định mối quan hệ của 10 nhân tố đến CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam, bao gồm: Các nhân tố bên trong DN (Hành vi quản trị lợi nhuận, Hỗ trợ từ phía nhà quản trị, Đào tạo và bồi dưỡng, Chất lượng phần mềm kế toán, Hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, Năng lực nhân viên kế toán); Các nhân tố bên ngoài DN (Áp lực từ thuế, Kiểm toán độc lập); Các nhân tố phản ánh thuộc tính của DN (Niêm yết chứng khoán, Quy mô DN).

Theo Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), có 17 nhân tố ảnh hưởng đến CLTT BCTC của các CTNY trên TTCK VN (trong đó cũng đề cập đến nhân tố quy mô công ty, kiểm nhiệm giữa Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc, tính độc lập của HĐQT).

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp hỗn hợp: Kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

Phương pháp định tính được thực hiện bằng

cách tổng hợp lý thuyết kết hợp với phỏng vấn chuyên gia để xác định các thuộc tính đo lường và nhân diện các nhân tố tác động đến CLTT BCTC của các DN NVV. Các chuyên gia được phỏng vấn bao gồm: Cán bộ Sở Tài chính, Cán bộ ngân hàng; Kế toán trưởng DN NVV, Các giảng viên đại học trình độ thạc sĩ trở lên có kinh nghiệm nghiên cứu và chuyên môn về kế toán, tài chính.

Phương pháp định lượng được thực hiện như sau: Thu thập dữ liệu bằng phương pháp khảo sát dựa trên bảng câu hỏi. Sử dụng các kỹ thuật phân tích thống kê như: Thống kê mô tả, đo lường độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định Pearson, kiểm định T-test, kiểm định One-way ANOVA, mô hình hồi quy tuyến tính bội. Từ đó, đề tài đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến CLTT BCTC ở các DN NVV tại tỉnh An Giang.

4. Kết quả nghiên cứu

Tác giả đã tổng hợp các quan điểm về đặc tính chất lượng của thông tin BCTC và nhận thấy có nhiều điểm tương đồng cũng như một vài điểm khác biệt giữa các quan điểm trên thế giới và Việt Nam. Từ đó, đề tài lựa chọn các đặc tính phù hợp để đo lường CLTT BCTC của các DN NVV, đó là: (1) Trung thực; (2) Khách quan; (3) Đầy đủ; (4) Kịp thời; (5) Dễ hiểu; (6) Có thể so sánh.

Dựa vào kết quả tổng hợp lý thuyết và khảo sát ý kiến chuyên gia, có 7 nhân tố được đưa vào để nghiên cứu sự ảnh hưởng đến CLTT BCTC của các DN NVV, bao gồm: (1) Việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán của doanh nghiệp (TTCM); (2) Trình độ nhân viên kế toán (TDKT); (3) Quy mô doanh nghiệp (QMDN); (4) Nhận thức của nhà quản lý (NQL); (5) Sự phù hợp của chính sách thuế (CST); (6) Nhà quản lý đồng thời cũng là chủ sở hữu doanh nghiệp (NQLLCSH); (7) Tổ chức bộ máy kế toán (BMKT).

Sau khi hoàn thành giai đoạn nghiên cứu định tính, đề tài xác định được thang đo biến phụ thuộc và các biến độc lập.

Thang đo biến phụ thuộc "CLTT BCTC của các DN NVV" (biến CLBCTC) được đo lường bằng 8 biến quan sát liên quan đến 6 đặc tính chất lượng

của BCTC, đo là: Trung thực (1 biến); Khách quan (1 biến); Đầy đủ (1 biến); Kịp thời (1 biến); Dễ hiểu (2 biến); Có thể so sánh (2 biến).

Đối với biến độc lập, đề tài sử dụng 22 biến quan sát để đo lường 5 nhân tố sau đây: TTCM (7 biến); ĐDKT (4 biến); CST (3 biến); NQL (4 biến); BMKT (4 biến). Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng để đánh giá từng biến quan sát. Riêng 2 nhân tố QMDN và NQLCSH là biến độc lập định tính, tác giả sử dụng thang đo định danh với dạng câu hỏi một lựa chọn.

Đề tài áp dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, đối tượng khảo sát là kế toán của các DNNVV trên địa bàn tỉnh An Giang. Kích thước mẫu tối thiểu được xác định là 110, kết quả khảo sát thu được 131 mẫu, trong đó số lượng mẫu hợp lệ là 122 > 110 nên đã đạt yêu cầu về kích thước mẫu cho phân tích EFA và MLR.

Đề tài tiến hành kiểm định Cronbach's alpha và phân tích EFA cho 5 biến độc lập định lượng và biến phụ thuộc. Kết quả kiểm định Cronbach's alpha cho thấy, hầu hết các thang đo đều có độ tin cậy tốt và các biến quan sát đạt yêu cầu, chỉ có 1 biến BMKT4 có hệ số tương quan biến tổng < 0,3 nên bị loại khỏi thang đo. Kết quả phân tích EFA

lần 1, có 1 biến TTCM4 không thỏa điều kiện hệ số tải nhân tố nên bị loại khỏi thang đo. Sau đó, đề tài tiến hành phân tích EFA lần 2, kết quả kiểm định Bartlett và KMO cho thấy, giá trị KMO = 0,801 > 0,5 và Sig. = 0,000 < 0,05 nên dữ liệu là thích hợp và các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố. Kết quả có 5 nhân tố trích được tại Eigenvalues = 1,252 > 1 với tổng phương sai trích là 65,484% > 50%, nghĩa là các nhân tố độc lập trích được 65,484% của các biến đo lường nên mô hình EFA được xem là phù hợp.

Ma trận nhân tố sau khi xoay lần 2 thể hiện hệ số tải nhân tố của 20 biến còn lại đều > 0,5, nghĩa là có mối quan hệ tương quan giữa biến quan sát với nhân tố (các biến trong các nhân tố không bị thay đổi vị trí). Kết quả phân tích EFA cho thang đo biến phụ thuộc: Giá trị KMO = 0,784 > 0,5 và Sig. = 0,000 < 0,05; có 1 nhân tố trích được tại Eigenvalues = 4,016 > 1 với tổng phương sai trích là 50,199% > 50%; hệ số tải nhân tố của các biến đều > 0,5.

Kết quả kiểm định T-test cho thấy, có sự khác biệt về CLTT BCTC giữa nhóm DN có nhà quản lý, đồng thời cũng là chủ sở hữu và nhóm DN không có CLTT BCTC trong các DNNVV có nhà

Bảng 1. Kết quả phân tích MLR

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
(Constant)	-0,160	0,241		-0,662	0,509			
1	TTCM	0,497	0,055	0,516	9,046	0,000	0,646	1,548
	ĐDKT	0,211	0,049	0,236	4,272	0,000	0,687	1,456
	CST	0,097	0,042	0,129	2,325	0,022	0,682	1,466
	NQL	0,132	0,044	0,155	2,997	0,003	0,788	1,269
	BMKT	0,113	0,041	0,142	2,731	0,007	0,783	1,277
	NQLCSH	-0,061	0,069	-0,043	-0,891	0,375	0,924	1,082

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bảng 2. Model Summary

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,871a	0,758	0,745	0,290	1,911

a. Predictors: (Constant), BMKT, TĐKT, NQL, CST, TTCM, NQLLCSH

b. Dependent Variable: CLBCTC

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

quản lý là chủ sở hữu có điểm trung bình (3,72 điểm) thấp hơn so với DN không có (4,02 điểm). Do đó, ta có thể xem xét khả năng tác động ngược chiều của nhân tố NQLLCSH đến CLTT BTC của các DNNVV.

Kiểm định One-way ANOVA cho thấy, không có sự khác biệt về CLTT BTC giữa ba nhóm DN có số lượng lao động khác nhau (siêu nhỏ, nhỏ và vừa). Vì vậy, không có bằng chứng cho thấy QMDN tác động đến CLTT BTC của các DNNVV.

Theo kết quả phân tích Pearson, các Sig. tương quan đều < 0,05 và các hệ số tương quan mang số dương, nghĩa là có mối quan hệ tuyến tính cùng chiều giữa các biến độc lập định lượng và biến phụ thuộc. Đồng thời, kiểm định T-test cho thấy, biến độc lập định tính NQLLCSH có khả năng tác động ngược chiều đến biến phụ thuộc. Mối quan hệ này được lượng hóa bằng Mô hình hồi quy tuyến tính bội (MLR) như sau:

$$CLBCTC = \beta_0 + \beta_1TTCM + \beta_2TĐKT + \beta_3CST + \beta_4NQL + \beta_5BMKT - \beta_6NQLLCSH + \varepsilon$$

Kết quả phân tích MLR cho thấy, tất cả các giá trị định cần thiết trong phân tích hồi quy (giá trị

liên hệ tuyến tính, giá trị phương sai của sai số không đổi, giá trị phân phối chuẩn của phần dư...) đều không bị vi phạm.

Các hệ số VIF trong Bảng 1 đều rất thấp, cao nhất là 1,548 (thỏa điều kiện < 10), nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến độc lập.

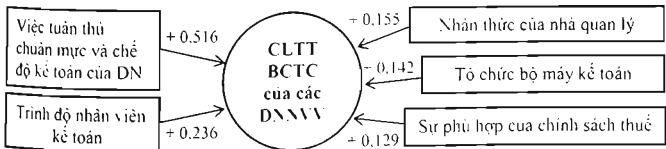
Bảng 2 cho thấy, giá trị R² hiệu chỉnh bằng 0,745. Nghĩa là, các biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 74,5% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 25,5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên

Theo kết quả kiểm định F thì F = 60,047 với Sig. = 0,000 < 0,05. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu thực tế.

Bảng 1 thể hiện giá trị Sig. của 5 biến độc lập < 0,05, nên có 5 biến độc lập có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc, ngoại trừ biến NQLLCSH có giá trị Sig. = 0,375 > 0,05 nên bị loại khỏi mô hình. Dựa vào Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, Phương trình hồi quy chuẩn hóa các nhân tố tác động đến CLTT BTC của các DNNVV như sau:

$$CLBCTC = 0,516 * TTCM + 0,236 * TĐKT + 0,129 * CST + 0,155 * NQL + 0,142 * BMKT$$

Hình 1: Mô hình kết quả nghiên cứu



Các hệ số hồi quy trong phương trình đều > 0 nên 5 biến độc lập này đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc. Các nhân tố được xếp theo thứ tự giảm dần của mức độ tác động như sau: (1) TTCM; (2) TĐKT; (3) NQL; (4) BMKT; (5) CST.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Từ các kết quả phân tích, đề tài đưa ra mô hình kết quả nghiên cứu thể hiện 5 nhân tố tác động đến CLTT BCTC của các DNNVV (nghiên cứu thực nghiệm ở tỉnh An Giang); (Hình 1)

5.2. Khuyến nghị

Để nâng cao CLTT BCTC của các DNNVV ở tỉnh An Giang, đề tài đề xuất một số khuyến nghị dựa vào mức độ tác động của các nhân tố.

Thứ nhất, việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán của doanh nghiệp: Các DN cần tuân thủ các nguyên tắc, quy định và hướng dẫn trong chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể là: Hệ thống tài khoản kế toán của DN phải phù hợp với quy định của chế độ kế toán; DN có thể mở thêm các tài khoản chi tiết cần thiết phục vụ cho việc quản lý và lập BCTC; Chứng từ kế toán phải phù hợp với quy định kế toán hiện hành và được lập đầy đủ, kịp thời; Hệ thống sổ sách kế toán và BCTC cũng cần phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán...

Thứ hai, trình độ nhân viên kế toán: Các DNNVV cần tuyển nhân viên kế toán có đủ trình độ, chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc, tăng cường công tác đào tạo, bồi

dưỡng, tạo điều kiện cho nhân viên kế toán tham gia các buổi tập huấn liên quan đến kế toán, kiểm toán và kê khai thuế. Mặt khác, các nhân viên kế toán (kể cả kế toán thuê ngoài) cần trau dồi kiến thức chuyên môn và các quy định pháp lý về kế toán; chủ động cập nhật đầy đủ và kịp thời những thay đổi trong kế toán; tìm hiểu về tình hình sản xuất kinh doanh, tài chính của DN; và nhất là phải tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

Thứ ba, nhận thức của nhà quản lý: Nhà quản lý DN phải là người coi trọng CLTT kế toán; đặt ra yêu cầu về việc trình bày thông tin BCTC trung thực, hợp lý; không có hành vi can thiệp vào báo cáo lợi nhuận kế toán; và cũng cần có sự hiểu biết nhất định về lĩnh vực kế toán, tài chính.

Thứ tư, tổ chức bộ máy kế toán: Các DNNVV cần chú trọng hơn trong việc xây dựng, tổ chức và hoàn thiện bộ máy kế toán. Tất cả nhân viên kế toán đều cần phải ký hợp đồng lao động dài hạn với DN. Vấn đề tuân thủ nguyên tắc bắt kiểm nhiệm trong bộ máy kế toán cũng cần được quan tâm. Đối với các DN thuê dịch vụ kế toán bên ngoài, cần lựa chọn người có uy tín, đủ năng lực chuyên môn và chứng chỉ hành nghề theo quy định. Kế toán thuê ngoài cũng cần ký hợp đồng lao động dài hạn để ràng buộc trách nhiệm lẫn nhau.

Thứ năm, sự phù hợp của chính sách thuế: Cơ quan Nhà nước cần ban hành các chính sách thuế hợp lý, rõ ràng và phù hợp với DNNVV; mức thuế suất thuế thu nhập DN hợp lý; nhất là không chi phối hay gây áp lực về thuế đến việc ghi chép sổ sách và lập BCTC của các DN■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cao Nguyễn Lệ Thu, (2014) *Đánh giá các nhân tố bên trong DN tác động đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC của các doanh nghiệp niêm yết ở Sơ Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Thị Phương Hồng, (2016) *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của CTNV trên TTCK - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Phạm Quốc Thuận, (2016), *Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC trong các DN tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Phạm Thanh Trung, (2016) *Đa lượng mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin trình bày trên BCTC của các DNNVV ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

- 5 Phan Minh Nguyệt. (2014). *Xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán trình bày trên BCTC của các CTN ở Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
- 6 Ferdj van Beest, Geert Braam, Suzanne Boelens. (2009). *Quality of Financial Reporting: Measuring qualitative characteristics*. NiCE Working Paper, 9-108 Jouini Fathi. (2013). The Determinants of the Quality of Financial Information Disclosed by French Listed Companies. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(2), 319-336
- Naomi S Soderstrom and Kevin Jalin Sun, (2007) IFRS Adoption and Accounting Quality: A Review. *European Accounting Review* 16(4).

Ngày nhận bài: 24/4/2020

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/5/2020

Thông tin tác giả:

ThS. NGUYỄN NGỌC THỦY SƠN

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học An Giang,

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

FACTORS AFFECTING INFORMATION QUALITY OF FINANCIAL STATEMENTS OF SMES IN AN GIANG PROVINCE

● Master. **NGUYEN NGOC THUY SON**

Faculty of Economics and Business Administration An Giang University
Vietnam National University Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study analyzes the factors affecting information quality of financial statements of small and medium-sized enterprises (SMEs) in An Giang Province. These factors are (1) Firms' compliance with accounting standards and regimes; (2) Qualification of accountants; (3) Perception of managers; (4) Accounting system structure; and (5) Suitability of tax policy; these factors are listed in descending order of influencing level. Based on the study's findings, recommendations are given to improve the information quality of financial statements of SMEs in An Giang Province.

Keywords: Information quality, financial statements, small and medium-sized enterprises.